

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 53/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 về kế hoạch đầu tư công năm 2022; số 09/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 về việc phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 48/TTr-SKHĐT ngày 13 tháng 7 năm 2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn năm 2022 như sau:

1. Giao mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

2. Giao kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

2.1. Tổng vốn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia là 1.324.897 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển 951.149 triệu đồng; vốn sự nghiệp 373.748 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương 1.158.005 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 842.328 triệu đồng; vốn sự nghiệp 315.677 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương 166.892 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển là 108.821 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 60.367 triệu đồng; ngân sách huyện 48.454 triệu đồng); vốn sự nghiệp 58.071 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 36.076 triệu đồng; ngân sách huyện 21.995 triệu đồng).

2.2. Kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 chi tiết như sau:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi 649.046 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển 431.383 triệu đồng; vốn sự nghiệp 217.663 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương 618.139 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 410.841 triệu đồng; vốn sự nghiệp 207.298 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương đối ứng 30.907 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 20.542 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 1.156 triệu đồng; ngân sách huyện 19.386 triệu đồng); vốn sự nghiệp 10.365 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 1.486 triệu đồng; ngân sách huyện 8.879 triệu đồng).

b) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 226.111 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển 161.686 triệu đồng; vốn sự nghiệp 64.425 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương 219.526 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 156.977 triệu đồng; vốn sự nghiệp 62.549 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương đối ứng 6.585 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 4.709 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 712 triệu đồng; ngân sách huyện 3.997 triệu đồng); vốn sự nghiệp 1.876 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 450 triệu đồng; ngân sách huyện 1.426 triệu đồng).

c) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới 449.740 triệu đồng (gồm: vốn đầu tư phát triển 358.080 triệu đồng; vốn sự nghiệp 91.660 triệu đồng), trong đó:

- Ngân sách Trung ương 320.340 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 274.510 triệu đồng; vốn sự nghiệp 45.830 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương đối ứng 129.400 triệu đồng, gồm: vốn đầu tư phát triển 83.570 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 58.499 triệu đồng; ngân sách huyện 25.071 triệu đồng); vốn sự nghiệp 45.830 triệu đồng (cụ thể: ngân sách tỉnh 34.140 triệu đồng; ngân sách huyện 11.690 triệu đồng).

*(Chi tiết tại hệ thống biểu kèm theo).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện chương trình:

a) Ban Dân tộc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022.

b) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022.

c) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 29/01/2022 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Lạng Sơn năm 2022, chủ động tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung các nội dung, nhiệm vụ cho phù hợp với Quyết định này và tình hình thực tế.

d) Các cơ quan chủ trì tham mưu thực hiện chương trình rà soát mục tiêu, nhiệm vụ tại Quyết định số 653/QĐ-TTg đối chiếu với khả năng thực hiện của tỉnh, trường hợp có nội dung chưa phù hợp thì chủ động tham mưu UBND tỉnh báo cáo các bộ, cơ quan Trung ương (là cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia) báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh.

2. Các cơ quan được giao chủ trì, theo dõi dự án, tiểu dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên cơ sở hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương hướng dẫn các đơn vị liên quan triển khai việc xây dựng các nội dung, hoạt động của từng dự án, tiểu dự án thuộc các chương trình.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Trình Hội đồng nhân dân huyện, thành phố quyết định kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 cấp huyện, giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị phù hợp với quy định Luật Đầu tư công và các quy định của pháp luật có liên quan.

b) Xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

c) Cân đối vốn đối ứng từ ngân sách huyện để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó vốn đối ứng thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ưu tiên bố trí cho các tiêu chí còn thiếu của các xã đặc biệt khó khăn không thuộc phạm vi hỗ trợ của ngân sách trung ương thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới; lồng ghép nguồn vốn và thực hiện các giải pháp huy động các nguồn lực khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

4. Đối với các nội dung chưa phân bổ chi tiết: Ban Dân tộc, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ động thông báo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022, phương án phân bổ chi tiết khi đảm bảo đủ điều

kiện, thủ tục đầu tư theo quy định, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, TC, NNPTNT, LĐ-TBXH;
- Ủy ban Dân tộc;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban Đảng Tỉnh ủy, các Ban của HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM,  
Trung tâm TH-CB;
- Lưu: VT, KT (VQK).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Hồ Tiến Thiệu**

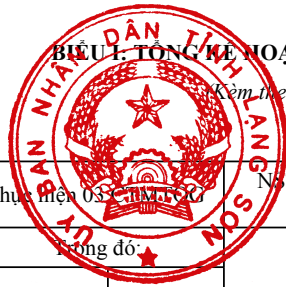


Phụ lục 1

**MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN  
ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN NĂM 2022**

*(Ban hành theo Quyết định số: 1181 /QĐ-UBND ngày 15/7/2022 của UBND tỉnh)*

TT	Danh mục mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2022 vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	%	3
<b>2</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>		
-	Giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm năm 2022	%	3
<b>3</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</b>		
3.1	Cấp huyện		
-	Số đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	huyện	1
3.2	Cấp xã		
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	47
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới nâng cao	%	20
-	Tỷ lệ xã nông thôn mới kiểu mẫu	%	1.2



**BIỂU TÍNH KẾ HOẠCH VỐN NSNN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022**

*Kèm theo Quyết định số: 1181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chương trình MTQG	KH vốn NSNN thực hiện 03 Chương trình Mục tiêu Quốc gia (Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022)						NSDP						Ghi chú	
		Trong đó:			Trong đó:			ĐTPT			VSN				
		Tổng cộng	Vốn ĐTC (ĐTPT)	Vốn SN	Tổng cộng	Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng cộng	Tổng cộng	NST	NSH	Tổng cộng	NST		NSH
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,324,897</b>	<b>951,149</b>	<b>373,748</b>	<b>1,158,005</b>	<b>842,328</b>	<b>315,677</b>	<b>166,892</b>	<b>108,821</b>	<b>60,367</b>	<b>48,454</b>	<b>58,071</b>	<b>36,076</b>	<b>21,995</b>	
1	<b>Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	649,046	431,383	217,663	618,139	410,841	207,298	30,907	20,542	1,156	19,386	10,365	1,486	8,879	Chi tiết tại Biểu II_ĐT, IIa_ĐT, II_SN, IIa_SN
2	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	226,111	161,686	64,425	219,526	156,977	62,549	6,585	4,709	712	3,997	1,876	450	1,426	Chi tiết tại Biểu III, IIIa, IIIb, IIIc
3	<b>CTMTQG xây dựng nông thôn mới</b>	449,740	358,080	91,660	320,340	274,510	45,830	129,400	83,570	58,499	25,071	45,830	34,140	11,690	
3.1	Chưa phân bổ chi tiết	129,400	83,570	45,830					83,570	58,499	25,071	45,830	34,140	11,690	Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
	<i>Đối ứng cho năm 2021 chuyển sang thực hiện 2022</i>	10,050	10,050						10,050	7,035	3,015				
	<i>Thực hiện năm 2022</i>	73,520	73,520						73,520	51,464	22,056	45,830	34,140	11,690	
3.2	Phân bổ chi tiết	320,340	274,510	45,830	320,340	274,510	45,830		-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó, phân bổ năm 2021 (chuyển sang thực hiện 2022)</i>	200,990	274,510	45,830	200,990	200,990									Chi tiết tại Biểu IV
	<i>Thực hiện năm 2022</i>	119,350	274,510	45,830	119,350	73,520	45,830								

BIỂU Ia

TỔNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn ĐTPT	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN							Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				Ghi chú
			NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>951,149</b>	<b>842,328</b>	<b>60,367</b>	<b>48,454</b>	<b>431,383</b>	<b>410,841</b>	<b>1,156</b>	<b>19,386</b>	<b>161,686</b>	<b>156,977</b>	<b>712</b>	<b>3,997</b>	<b>358,080</b>	<b>274,510</b>	<b>58,499</b>	<b>25,071</b>	
<b>I</b>	<b>Các cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>48,704</b>	<b>46,836</b>	<b>1,868</b>	-	-	<b>23,111</b>	<b>1,156</b>	-	<b>24,437</b>	<b>23,725</b>	<b>712</b>	-	-	-	-	-	
<b>a</b>	<b>Các sở, ban, ngành</b>	<b>25,276</b>	<b>24,090</b>	<b>1,186</b>	-	<b>24,267</b>	<b>23,111</b>	<b>1,156</b>	-	<b>1,009</b>	<b>979</b>	<b>30</b>	-	-	-	-	-	Chi tiết tại các Biểu IIa -ĐT, IIIa
<b>b</b>	<b>Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>23,428</b>	<b>22,746</b>	<b>682</b>	-	-	-	-	-	<b>23,428</b>	<b>22,746</b>	<b>682</b>	-	-	-	-	-	Chi tiết tại các Biểu IIIb
<b>II</b>	<b>UBND cấp huyện</b>	<b>902,445</b>	<b>795,492</b>	<b>58,499</b>	<b>48,454</b>	<b>407,116</b>	<b>387,730</b>	-	<b>19,386</b>	<b>137,249</b>	<b>133,252</b>	-	<b>3,997</b>	<b>358,080</b>	<b>274,510</b>	<b>58,499</b>	<b>25,071</b>	
<b>a</b>	<b>Chưa phân chi tiết</b>	<b>83,570</b>	-	<b>58,499</b>	<b>25,071</b>									<b>83,570</b>		<b>58,499</b>	<b>25,071</b>	
<b>b</b>	<b>Phân bổ chi tiết</b>	<b>818,875</b>	<b>795,492</b>	-	<b>23,383</b>	<b>407,116</b>	<b>387,730</b>	-	<b>19,386</b>	<b>137,249</b>	<b>133,252</b>	-	<b>3,997</b>	<b>274,510</b>	<b>274,510</b>	-	-	
1	UBND Huyện Bình Gia	<b>150,871</b>	146,258	-	4,613	<b>52,719</b>	50,209		2,510	<b>72,195</b>	70,092		2,103	<b>25,957</b>	25,957			
2	UBND Huyện Văn Quan	<b>128,208</b>	124,416	-	3,792	<b>39,860</b>	37,962		1,898	<b>65,054</b>	63,160		1,894	<b>23,294</b>	23,294			Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
3	UBND Huyện Bắc Sơn	<b>54,547</b>	53,124	-	1,423	<b>29,873</b>	28,450		1,423	-				<b>24,674</b>	24,674			
4	UBND Huyện Chi Lăng	<b>62,285</b>	60,556	-	1,729	<b>36,296</b>	34,567		1,729	-				<b>25,989</b>	25,989			
5	UBND Huyện Hữu Lũng	<b>83,917</b>	81,724	-	2,193	<b>46,079</b>	43,886		2,193	-				<b>37,838</b>	37,838			
6	UBND Huyện Cao Lộc	<b>65,471</b>	63,790	-	1,681	<b>35,311</b>	33,630		1,681	-				<b>30,160</b>	30,160			
7	UBND Huyện Văn Lãng	<b>54,332</b>	52,902	-	1,430	<b>30,012</b>	28,582		1,430	-				<b>24,320</b>	24,320			
8	UBND Huyện Tràng Định	<b>99,239</b>	96,091	-	3,148	<b>66,117</b>	62,969		3,148	-				<b>33,122</b>	33,122			
9	UBND Huyện Lộc Bình	<b>69,274</b>	67,298	-	1,976	<b>41,488</b>	39,512		1,976	-				<b>27,786</b>	27,786			
10	UBND Huyện Đình Lập	<b>48,228</b>	46,830	-	1,398	<b>29,361</b>	27,963		1,398	-				<b>18,867</b>	18,867			
11	UBND thành phố	<b>2,503</b>	2,503	-	-	-	-		-	-				<b>2,503</b>	2,503			

## BIỂU Ib

## TỔNG MỤC HOẠCH KINH TẾ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 (PHÂN THEO CHỦ ĐẦU TƯ)

(Kèm theo Quyết định số: 1181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị

TT	Đơn vị thực hiện	Tổng vốn sự nghiệp	Trong đó:				Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN				Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			
			NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		Tổng	NSTW	Đối ứng NSDP		
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					
																Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách tỉnh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>373,748</b>	<b>315,677</b>	<b>36,076</b>	<b>21,995</b>	<b>217,663</b>	<b>207,298</b>	<b>1,486</b>	<b>8,879</b>	<b>64,425</b>	<b>62,549</b>	<b>450</b>	<b>1,426</b>	<b>91,660</b>	<b>45,830</b>	<b>34,140</b>	<b>11,690</b>	
<b>I</b>	<b>Các cơ quan cấp tỉnh</b>	<b>60,356</b>	<b>51,575</b>	<b>8,781</b>	-	-	<b>29,728</b>	<b>1,486</b>	-	<b>15,462</b>	<b>15,012</b>	<b>450</b>	-	<b>13,680</b>	<b>6,835</b>	<b>6,845</b>	-	
<b>a</b>	<b>Các sở, ban, ngành</b>	<b>52,946</b>	<b>44,381</b>	<b>8,565</b>	-	<b>31,214</b>	<b>29,728</b>	<b>1,486</b>	-	<b>8,052</b>	<b>7,818</b>	<b>234</b>	-	<b>13,680</b>	<b>6,835</b>	<b>6,845</b>	-	
*	<i>Chưa phân chi tiết</i>	<i>6,845</i>	-	<i>6,845</i>	-											<i>6,845</i>		
*	<i>Phân bổ chi tiết</i>	<i>46,101</i>	<i>44,381</i>	<i>1,720</i>	-	<i>31,214</i>	<i>29,728</i>	<i>1,486</i>	-	<i>8,052</i>	<i>7,818</i>	<i>234</i>	-	<i>6,835</i>	<i>6,835</i>	-	-	
<b>b</b>	<b>Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp</b>	<b>7,410</b>	<b>7,194</b>	<b>216</b>	-	-	-	-	-	<b>7,410</b>	<b>7,194</b>	<b>216</b>	-	-	-	-	-	
<b>II</b>	<b>UBND cấp huyện</b>	<b>313,392</b>	<b>264,102</b>	<b>27,295</b>	<b>21,995</b>	<b>186,449</b>	<b>177,570</b>	-	<b>8,879</b>	<b>48,963</b>	<b>47,537</b>	-	<b>1,426</b>	<b>77,980</b>	<b>38,995</b>	<b>27,295</b>	<b>11,690</b>	
<b>a</b>	<i>Chưa phân chi tiết</i>	<i>38,985</i>	-	<i>27,295</i>	<i>11,690</i>									<i>38,985</i>		<i>27,295</i>	<i>11,690</i>	
<b>b</b>	<i>Phân bổ chi tiết</i>	<i>274,407</i>	<i>264,102</i>	-	<i>10,305</i>	<i>186,449</i>	<i>177,570</i>	-	<i>8,879</i>	<i>48,963</i>	<i>47,537</i>	-	<i>1,426</i>	<i>38,995</i>	<i>38,995</i>	-	-	
1	UBND Huyện Bình Gia	<b>39,822</b>	38,211	-	1,611	<b>29,216</b>	27,825	1,391	<b>7,531</b>	7,311	220	<b>3,075</b>	3,075					
2	UBND Huyện Văn Quan	<b>27,254</b>	26,216	-	1,038	<b>17,701</b>	16,858	843	<b>6,698</b>	6,503	195	<b>2,855</b>	2,855					
3	UBND Huyện Bắc Sơn	<b>24,462</b>	23,573	-	889	<b>16,232</b>	15,459	773	<b>3,980</b>	3,864	116	<b>4,250</b>	4,250					
4	UBND Huyện Chi Lăng	<b>23,995</b>	23,151	-	844	<b>15,369</b>	14,637	732	<b>3,826</b>	3,714	112	<b>4,800</b>	4,800					
5	UBND Huyện Hữu Lũng	<b>21,057</b>	20,343	-	714	<b>12,086</b>	11,510	576	<b>4,761</b>	4,623	138	<b>4,210</b>	4,210					
6	UBND Huyện Cao Lộc	<b>27,822</b>	26,771	-	1,051	<b>18,883</b>	17,984	899	<b>5,189</b>	5,037	152	<b>3,750</b>	3,750					
7	UBND Huyện Văn Lãng	<b>28,263</b>	27,132	-	1,131	<b>21,647</b>	20,616	1,031	<b>3,466</b>	3,366	100	<b>3,150</b>	3,150					
8	UBND Huyện Tràng Định	<b>34,438</b>	33,085	-	1,353	<b>25,407</b>	24,197	1,210	<b>4,931</b>	4,788	143	<b>4,100</b>	4,100					
9	UBND Huyện Lộc Bình	<b>25,737</b>	24,740	-	997	<b>18,289</b>	17,418	871	<b>4,343</b>	4,217	126	<b>3,105</b>	3,105					
10	UBND Huyện Đình Lập	<b>15,624</b>	15,083	-	541	<b>9,793</b>	9,327	466	<b>2,571</b>	2,496	75	<b>3,260</b>	3,260					
11	UBND thành phố	<b>5,933</b>	5,797	-	136	<b>1,826</b>	1,739	87	<b>1,667</b>	1,618	49	<b>2,440</b>	2,440					



vị tính: Triệu đồng

<b>Ghi chú</b>
19
Đối ứng NST vốn SN NTM cho các cơ quan khối tỉnh, UBND tỉnh phân bổ chi tiết
Chi tiết tại biểu IIIa, IIIc
Chi tiết tại biểu IIIa
Đối ứng năm 2021: 5%, đối ứng năm 2022: "1:1", giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀC  
THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI

) DÂN TỘC

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG



CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI



BIỂU II\_ĐT

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022 TỈNH LẠNG SƠN

(Theo Quyết định số: 1181 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng vốn ĐTPT	Cơ quan cấp tỉnh (Chi tiết tại biểu IIa_ĐT)	Bắc Sơn	Bình Gia	Văn Quan	Chi Lăng	Hữu Lũng	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Tràng Định	Văn Lãng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	<b>Tổng vốn Chương trình</b>	<b>431,383</b>	<b>24,267</b>	<b>29,873</b>	<b>52,719</b>	<b>39,860</b>	<b>36,296</b>	<b>46,079</b>	<b>35,311</b>	<b>41,488</b>	<b>29,361</b>	<b>66,117</b>	<b>30,012</b>
	Ngân sách trung ương	410,841	23,111	28,450	50,209	37,962	34,567	43,886	33,630	39,512	27,963	62,969	28,582
	Ngân sách địa phương đối ứng	20,542	1,156	1,423	2,510	1,898	1,729	2,193	1,681	1,976	1,398	3,148	1,430
I	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	38,632	-	1,507	4,417	8,713	3,711	6,695	2,443	3,002	2,094	2,733	3,317
1	Vốn Trung ương	36,796	-	1,435	4,207	8,298	3,534	6,377	2,328	2,860	1,995	2,603	3,159
2	Ngân sách địa phương đối ứng ND hỗ trợ đất ở, nhà ở 10%, nội dung khác 5%	1,836	-	72	210	415	177	318	115	142	99	130	158
II	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	35,871	-	-	4,778	-	6,506	-	-	2,111	-	20,767	-
1	Vốn Trung ương	34,163	-	-	4,779	-	6,506	-	-	2,111	-	20,767	-
2	Ngân sách địa phương đối ứng 5%	1,708	-	-	239	-	325	-	-	106	-	1,038	-
IV	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b>	273,584	-	23,284	36,649	24,805	21,334	33,900	26,199	29,501	22,398	34,227	21,287
1	Vốn Trung ương	260,555	-	22,175	34,904	23,624	20,318	32,286	24,951	28,096	21,331	32,597	20,273
2	Ngân sách địa phương đối ứng 5%	13,029	-	1,109	1,745	1,181	1,016	1,614	1,248	1,405	1,067	1,630	1,014
V	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	60,290	4,572	4,751	6,303	6,011	4,089	5,153	6,338	6,437	4,538	7,021	5,077
1	Ngân sách Trung ương	57,419	4,354	4,525	6,003	5,725	3,894	4,908	6,036	6,130	4,322	6,687	4,835







BIỂU IIa\_ĐT

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN NĂM 2022 TỈNH LẠNG SƠN CƠ QUAN KHỐI TỈNH



Kèm theo Quyết định số: 1181 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Tổng kế hoạch vốn	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	Sở, ban, ngành thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	4,572	4,354	218		
I	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	4,572	4,354	218	Sở Giáo dục và đào tạo	UBND tỉnh phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	6,146	5,853	293	Sở Văn hóa	
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	5,667	5,397	270	Sở Y tế	
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	7,882	7,507	375		
2	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	7,882	7,507	375	Sở Thông tin và truyền thông	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>24,267</b>	<b>23,111</b>	<b>1,156</b>		

BIỂU II\_SN: PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PTKTXH VÙNG ĐBĐTTS VÀ MN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1181 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Trong đó														Ghi chú
		Dự án địa phương giao	Các Sở, ban, ngành tỉnh (Chi tiết theo biểu IIa_SN)	Các huyện, thành phố	Trong đó											
					Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	
A	B	1	2	3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>217,663</b>	<b>31,214</b>	<b>186,449</b>	<b>12,086</b>	<b>15,369</b>	<b>1,826</b>	<b>18,883</b>	<b>18,289</b>	<b>9,793</b>	<b>21,647</b>	<b>25,407</b>	<b>17,701</b>	<b>29,216</b>	<b>16,232</b>	
	<b>NSTW</b>	<b>207,298</b>	<b>29,728</b>	<b>177,570</b>	<b>11,510</b>	<b>14,637</b>	<b>1,739</b>	<b>17,984</b>	<b>17,418</b>	<b>9,327</b>	<b>20,616</b>	<b>24,197</b>	<b>16,858</b>	<b>27,825</b>	<b>15,459</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>14,321</b>		<b>14,321</b>	<b>1,252</b>	<b>2,079</b>		<b>542</b>	<b>2,126</b>	<b>41</b>	<b>6,751</b>	<b>608</b>	<b>466</b>	<b>193</b>	<b>263</b>	
	<b>Gồm:</b>			14,321	1,252	2,079		542	2,126	41	6,751	608	466	193	263	
	Sự nghiệp giáo dục	6,027		6,027	527	875		228	895	17	2,841	256	196	81	111	
	Sự nghiệp kinh tế	3,106		3,106	271	451		118	461	9	1,464	132	101	42	57	
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	5,188		5,188	454	753		196	770	15	2,446	220	169	70	95	
<b>II</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>91,031</b>	<b>3,161</b>	<b>87,870</b>	<b>3,971</b>	<b>6,702</b>		<b>7,255</b>	<b>7,685</b>	<b>3,536</b>	<b>6,897</b>	<b>15,705</b>	<b>9,785</b>	<b>18,009</b>	<b>8,325</b>	
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	61,910	3,161	58,749	1,368	4,190		4,147	4,147	1,881	4,275	12,021	6,413	14,108	6,199	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	29,121		29,121	2,603	2,512		3,108	3,538	1,655	2,622	3,684	3,372	3,901	2,126	
<b>III</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc (Sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>11,686</b>		<b>11,686</b>	<b>1,004</b>	<b>949</b>		<b>1,205</b>	<b>1,354</b>	<b>672</b>	<b>1,024</b>	<b>1,441</b>	<b>1,280</b>	<b>1,494</b>	<b>1,263</b>	
<b>IV</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)</b>	<b>59,070</b>	<b>13,462</b>	<b>45,608</b>	<b>3,492</b>	<b>3,349</b>	<b>1,343</b>	<b>7,056</b>	<b>4,230</b>	<b>4,043</b>	<b>4,376</b>	<b>4,404</b>	<b>3,570</b>	<b>6,142</b>	<b>3,603</b>	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	4,644	2,322	2,322								891	798		10	



TT	NỘI DUNG	Dự toán địa phương giao	Trong đó													Ghi chú	
			Các Sở, ban, ngành tỉnh (Chi tiết theo biểu Ila_SN)	Các huyện, thành phố	Trong đó												
					Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn		
A	B	1	2	3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	7,648	7,648														
3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	39,874	40	39,834	3,190	3,061	1,343	6,717	3,191	3,862	3,190	3,190	3,191	5,709	3,190		
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	6,904	3,452	3,452	302	288		339	416	181	295	416	379	433	403		
V	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>4,131</b>	<b>2,685</b>	<b>1,446</b>	<b>167</b>	<b>76</b>	<b>174</b>	<b>189</b>	<b>98</b>	<b>98</b>	<b>144</b>	<b>68</b>	<b>45</b>	<b>46</b>	<b>341</b>		
VI	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (Sự nghiệp y tế)</b>	<b>5,269</b>	<b>0</b>	<b>5,269</b>	<b>558</b>	<b>520</b>	<b>102</b>	<b>562</b>	<b>626</b>	<b>273</b>	<b>455</b>	<b>622</b>	<b>528</b>	<b>601</b>	<b>422</b>		
VII	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>11,785</b>	<b>4,243</b>	<b>7,542</b>	<b>665</b>	<b>611</b>	<b>0</b>	<b>757</b>	<b>864</b>	<b>452</b>	<b>645</b>	<b>930</b>	<b>837</b>	<b>917</b>	<b>864</b>		
	<b>Gồm:</b>			7,542	665	611	0	757	864	452	645	930	837	917	864		
	Sự nghiệp kinh tế	7,506	2,357	5,149	454	417	0	517	590	309	440	635	571	626	590		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	4,279	1,886	2,393	211	194	0	240	274	143	205	295	266	291	274		
VIII	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>2,286</b>	<b>1,414</b>	<b>872</b>	<b>74</b>	<b>59</b>	<b>27</b>	<b>97</b>	<b>104</b>	<b>43</b>	<b>69</b>	<b>83</b>	<b>76</b>	<b>116</b>	<b>124</b>		
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	106	106														
2	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2,180	1,308	872	74	59	27	97	104	43	69	83	76	116	124		
IX	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>7,719</b>	<b>4,763</b>	<b>2,956</b>	<b>327</b>	<b>292</b>	<b>93</b>	<b>321</b>	<b>331</b>	<b>169</b>	<b>255</b>	<b>336</b>	<b>271</b>	<b>307</b>	<b>254</b>		

TT	NỘI DUNG	Dự toán địa phương giao	Trong đó													Ghi chú
			Các Sở, ban, ngành tỉnh (Chi tiết theo biểu IIa_SN)	Các huyện, thành phố	Trong đó											
					Hữu Lũng	Chi Lăng	Thành phố	Cao Lộc	Lộc Bình	Đình Lập	Văn Lãng	Tràng Định	Văn Quan	Bình Gia	Bắc Sơn	
A	B	1	2	3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	5,155	3,093	2,062	238	207	83	228	218	124	176	228	176	197	187	
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	1,039	831	208	19	19	0	21	28	10	19	26	24	28	14	
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế)	1,525	839	686	70	66	10	72	85	35	60	82	71	82	53	
	<b>NSDP đối ứng</b>	<b>10,365</b>	<b>1,486</b>	<b>8,879</b>	<b>576</b>	<b>732</b>	<b>87</b>	<b>899</b>	<b>871</b>	<b>466</b>	<b>1,031</b>	<b>1,210</b>	<b>843</b>	<b>1,391</b>	<b>773</b>	



**BIỂU LƯU SỰ CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THEO LĨNH VỰC CHI KHỐI TỈNH**

*Kèm theo Quyết định số: 1181 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT		Vốn sự nghiệp			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>31,214.0</b>	<b>29,728.0</b>	<b>1,486.0</b>	
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (Sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>3,319.1</b>	<b>3,161.0</b>	<b>158.1</b>	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3,319.1	3,161.0	158.1	
	<i>Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	<i>3,319.1</i>	<i>3,161.0</i>	<i>158.1</i>	
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (Sự nghiệp giáo dục)</b>	<b>14,134.7</b>	<b>13,462.0</b>	<b>672.7</b>	
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2,438.1	2,322.0	116.1	
	<i>Sở Giáo dục và đào tạo</i>		<i>2,322.0</i>	<i>116.1</i>	
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số	8,030.0	7,648.0	382.0	
	<i>Ban Dân tộc</i>		<i>7,648.0</i>	<i>382.0</i>	
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp (GDNN) và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	42.0	40.0	2.0	
	<i>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	<i>42.0</i>	<i>40.0</i>	<i>2.0</i>	
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	3,624.6	3,452.0	172.6	
	<i>Ban Dân tộc</i>	<i>3,624.6</i>	<i>3,452.0</i>	<i>172.6</i>	
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (Sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>2,819.3</b>	<b>2,685.0</b>	<b>134.3</b>	
	<i>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>	<i>2,819.3</i>	<i>2,685.0</i>	<i>134.3</i>	
<b>VIII</b>	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>4,455.2</b>	<b>4,243.0</b>	<b>212.2</b>	
1	Sự nghiệp kinh tế	2,474.9	2,357.0	117.9	
	<i>Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh</i>	<i>2,474.9</i>	<i>2,357.0</i>	<i>117.9</i>	
2	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	1,980.3	1,886.0	94.3	
	<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã Hội</i>	<i>1,238.0</i>	<i>1,179.0</i>	<i>59.0</i>	
	<i>Ban Dân tộc</i>	<i>742.4</i>	<i>707.0</i>	<i>35.4</i>	

TT	Dự án	Vốn sự nghiệp			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
<b>IX</b>	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn và khó khăn đặc thù (Sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>1,484.7</b>	<b>1,414.0</b>	<b>70.7</b>	
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	111.3	106.0	5.3	
	<i>Ban Dân tộc</i>	<i>111.3</i>	<i>106.0</i>	<i>5.3</i>	
2	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1,373.4	1,308.0	65.4	
	<i>Ban Dân tộc</i>	<i>1,373.4</i>	<i>1,308.0</i>	<i>65.4</i>	
<b>X</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>5,001.2</b>	<b>4,763.0</b>	<b>238.2</b>	
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	3,247.7	3,093.0	154.7	
	<i>Ban Dân tộc</i>	<i>1,082.6</i>	<i>1,031.0</i>	<i>51.6</i>	
	<i>Sở Tư pháp</i>	<i>1,082.6</i>	<i>1,031.0</i>	<i>51.6</i>	
	<i>Sở Thông tin và truyền thông</i>	<i>1,082.6</i>	<i>1,031.0</i>	<i>51.6</i>	
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Sự nghiệp văn hóa thông tin)	872.6	831.0	41.6	
	<i>Sở Thông tin và truyền thông</i>	<i>872.6</i>	<i>831.0</i>	<i>41.6</i>	
3	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Sự nghiệp kinh tế)	881.0	839.0	42.0	
3.1	Ban Dân tộc	233.1	222.0	11.1	
3.2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	63.0	60.0	3.0	
3.3	Sở Nông nghiệp và PTNT	63.0	60.0	3.0	
3.4	Sở Giáo dục và Đào tạo	44.1	42.0	2.1	
3.5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44.1	42.0	2.1	
3.6	Sở Tư pháp	44.1	42.0	2.1	
3.7	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	44.1	42.0	2.1	
3.8	Hội Nông dân	35.7	34.0	1.7	
3.9	Sở Thông tin và truyền thông	44.1	42.0	2.1	
3.10	Sở Y tế	44.1	42.0	2.1	
3.11	Sở Công Thương	35.7	34.0	1.7	
3.12	Sở Giao thông vận tải	35.7	34.0	1.7	



TT	Dự án	Vốn sự nghiệp			Ghi chú
		Tổng	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh đối ứng 5%	
3.13	Sở Tài nguyên và Môi trường	35.7	34.0	1.7	
3.14	Sở Khoa học và Công nghệ	26.3	25.0	1.3	
3.15	UBMT Tổ quốc Việt Nam tỉnh	88.2	84.0	4.2	

BIỂU III

KẾ HOẠCH VỐN TƯ CẬP HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 TỈNH LẠNG SƠN

(Kế hoạch được quyết định số: 1181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Dự án	Tổng	Trong đó		Các sở, ban, ngành (chi tiết tại biểu phụ lục I)						Các huyện, thành phố		Huyện Bình Gia		Huyện Văn Quan		Huyện Bắc Sơn (vốn SN)	Huyện Chi Lăng (vốn SN)	Huyện Hữu Lũng (vốn SN)	Huyện Cao Lộc (vốn SN)	Huyện Văn Lãng (vốn SN)	Huyện Tràng Định (vốn SN)	Huyện Lộc Bình (vốn SN)	Huyện Đình Lập (vốn SN)	Thành phố (vốn SN)			
			Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số										Trong đó		
						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN											ĐTPT	SN	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	<b>Tổng cộng</b>	<b>226,111</b>	<b>161,686</b>	<b>64,425</b>	<b>9,061</b>	<b>1,009</b>	<b>8,052</b>	<b>30,838</b>	<b>23,428</b>	<b>7,410</b>	<b>186,212</b>	<b>137,249</b>	<b>48,963</b>	<b>79,726</b>	<b>72,195</b>	<b>7,531</b>	<b>71,752</b>	<b>65,054</b>	<b>6,698</b>	<b>3,980</b>	<b>3,826</b>	<b>4,761</b>	<b>5,189</b>	<b>3,466</b>	<b>4,931</b>	<b>4,343</b>	<b>2,571</b>	<b>1,667</b>
	<b>Ngân sách trung ương</b>	<b>219,526</b>	<b>156,977</b>	<b>62,549</b>	<b>8,797</b>	<b>979</b>	<b>7,818</b>	<b>29,940</b>	<b>22,746</b>	<b>7,194</b>	<b>180,789</b>	<b>133,252</b>	<b>47,537</b>	<b>77,403</b>	<b>70,092</b>	<b>7,311</b>	<b>69,663</b>	<b>63,160</b>	<b>6,503</b>	<b>3,864</b>	<b>3,714</b>	<b>4,623</b>	<b>5,037</b>	<b>3,366</b>	<b>4,788</b>	<b>4,217</b>	<b>2,496</b>	<b>1,618</b>
	<b>Ngân sách địa phương đối ứng</b>	<b>6,585</b>	<b>4,709</b>	<b>1,876</b>	<b>264</b>	<b>30</b>	<b>234</b>	<b>898</b>	<b>682</b>	<b>216</b>	<b>5,423</b>	<b>3,997</b>	<b>1,426</b>	<b>2,323</b>	<b>2,103</b>	<b>220</b>	<b>2,089</b>	<b>1,894</b>	<b>195</b>	<b>116</b>	<b>112</b>	<b>138</b>	<b>152</b>	<b>100</b>	<b>143</b>	<b>126</b>	<b>75</b>	<b>49</b>
I	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	141,248	137,249	3,999	-	-	-	-	-	-	141,248	137,249	3,999	74,299	72,195	2,104	66,949	65,054	1,895	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	NSTW	137,134	133,252	3,882	-	-	-	-	-	-	137,134	133,252	3,882	72,134	70,092	2,042	65,000	63,160	1,840	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đối ứng NSDP	4,114	3,997	117	-	-	-	-	-	-	4,114	3,997	117	2,165	2,103	62	1,949	1,894	55	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)	18,433	-	18,433	-	-	-	-	-	-	18,433	-	18,433	2,374	-	2,374	2,084	-	2,084	1,593	1,544	1,971	2,158	1,372	2,068	1,800	942	527
1	NSTW	17,896	-	17,896	-	-	-	-	-	-	17,896	-	17,896	2,305	-	2,305	2,023	-	2,023	1,546	1,498	1,914	2,095	1,332	2,008	1,748	915	512
2	Đối ứng NSDP	537	-	537	-	-	-	-	-	-	537	-	537	69	-	69	61	-	61	47	46	57	63	40	60	52	27	15
III	Dự án 3 Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (sự nghiệp kinh tế)	7,975	-	7,975	-	-	-	-	-	-	7,975	-	7,975	1,027	-	1,027	902	-	902	689	667	853	933	593	895	779	408	229
1	NSTW	7,743	-	7,743	-	-	-	-	-	-	7,743	-	7,743	997	-	997	876	-	876	669	648	828	906	576	869	756	396	222
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	7,743	-	7,743	-	-	-	-	-	-	7,743	-	7,743	997	-	997	876	-	876	669	648	828	906	576	869	756	396	222
2	Đối ứng NSDP	232	-	232	-	-	-	-	-	-	232	-	232	30	-	30	26	-	26	20	19	25	27	17	26	23	12	7
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	232	-	232	-	-	-	-	-	-	232	-	232	30	-	30	26	-	26	20	19	25	27	17	26	23	12	7
IV	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	45,988	24,437	21,551	4,959	1,009	3,950	30,838	23,428	7,410	10,191	-	10,191	1,046	-	1,046	963	-	963	942	899	1,001	1,082	873	1,012	965	769	639
1	NSTW	44,649	23,725	20,924	4,814	979	3,835	29,940	22,746	7,194	9,895	-	9,895	1,016	-	1,016	935	-	935	915	873	972	1,050	848	983	937	746	620
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	40,734	22,746	17,988	899	-	899	29,940	22,746	7,194	9,895	-	9,895	1,016	-	1,016	935	-	935	915	873	972	1,050	848	983	937	746	620

TT	Dự án	Tổng	Trong đó		Các sở, ban, ngành (chi tiết tại biểu IIIa)			Các cơ sở GNNN công lập (chi tiết tại biểu IIIa)			Các huyện, thành phố			Huyện Bình Gia		Huyện Văn Quan			Huyện Bắc Sơn (vốn SN)	Huyện Chi Lăng (vốn SN)	Huyện Hữu Lũng (vốn SN)	Huyện Cao Lộc (vốn SN)	Huyện Văn Lãng (vốn SN)	Huyện Tràng Định (vốn SN)	Huyện Lộc Bình (vốn SN)	Huyện Đình Lập (vốn SN)	Thành phố (vốn SN)	
			Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó													
						ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN												
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	492	-	492	492	-	492	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	3,423	979	2,444	3,423	979	2,444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đổi ứng NSDP	1,339	712	627	145	30	115	898	682	216	296	-	296	30	-	30	28	-	28	27	26	29	32	25	29	28	23	19
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	1,221	682	539	27	-	27	898	682	216	296	-	296	30	-	30	28	-	28	27	26	29	32	25	29	28	23	19
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	15	-	15	15	-	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	103	30	73	103	30	73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	NSTW	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đổi ứng NSDP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	5,842	-	5,842	1,785	-	1,785	-	-	-	4,057	-	4,057	475	-	475	414	-	414	367	347	454	493	305	463	387	220	132
1	NSTW	5,671	-	5,671	1,733	-	1,733	-	-	-	3,938	-	3,938	461	-	461	402	-	402	356	337	441	478	296	450	376	213	128
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	5,021	-	5,021	1,506	-	1,506	-	-	-	3,515	-	3,515	411	-	411	359	-	359	318	301	394	427	264	402	335	190	114
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	650	-	650	227	-	227	-	-	-	423	-	423	50	-	50	43	-	43	38	36	47	51	32	48	41	23	14
2	Đổi ứng NSDP	171	-	171	52	-	52	-	-	-	119	-	119	14	-	14	12	-	12	11	10	13	15	9	13	11	7	4
	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	151	-	151	45	-	45	-	-	-	106	-	106	12	-	12	11	-	11	10	9	12	13	8	12	10	6	3
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	20	-	20	7	-	7	-	-	-	13	-	13	2	-	2	1	-	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1
VII	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục)	6,625	-	6,625	2,317	-	2,317	-	-	-	4,308	-	4,308	505	-	505	440	-	440	389	369	482	523	323	493	412	232	140
1	NSTW	6,433	-	6,433	2,250	-	2,250	-	-	-	4,183	-	4,183	490	-	490	427	-	427	378	358	468	508	314	478	400	226	136

TT	Dự án	Tổng	Trong đó		Các sở, ban, ngành (chi tiết tại biểu IIIa)			Các cơ sở GNNN công lập (chi tiết tại biểu IIIa)			Các huyện, thành phố			Huyện Bình Gia			Huyện Văn Quan			Huyện Bắc Sơn (vốn SN)	Huyện Chi Lăng (vốn SN)	Huyện Hữu Lũng (vốn SN)	Huyện Cao Lỗ (vốn SN)	Huyện Văn Lãng (vốn SN)	Huyện Tràng Định (vốn SN)	Huyện Lộc Bình (vốn SN)	Huyện Đình Lập (vốn SN)	Thành phố (vốn SN)
			Vốn ĐTPT	Vốn SN	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó										
						ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN		ĐTPT	SN									
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	4,203	-	4,203	1,470	-	1,470	-	-	-	2,733	-	2,733	320	-	320	279	-	279	247	234	306	332	205	312	261	148	89
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	2,230	-	2,230	780	-	780	-	-	-	1,450	-	1,450	170	-	170	148	-	148	131	124	162	176	109	166	139	78	47
2	Đổi ứng NSĐP	192	-	192	67	-	67	-	-	-	125	-	125	15	-	15	13	-	13	11	11	14	15	9	15	12	6	4
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	126	-	126	44	-	44	-	-	-	82	-	82	10	-	10	8	-	8	7	7	9	10	6	10	8	4	3
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	66	-	66	23	-	23	-	-	-	43	-	43	5	-	5	5	-	5	4	4	5	5	3	5	4	2	1











TT	Dự án	Các sở, ban, ngành			Số Lao động - Thương binh và Xã hội			Số Thông tin và Truyền thông (vốn SN)	Nội dung nâng cao năng lực, giám sát	Các cơ sở GNNN công lập			Trường CĐ Nghề LS			Trường Cao đẳng Y tế LS (SN)	Trường CD Sư phạm LS (SN)	TT GDNN-GDTEX Bình Gia (SN)	TT GDNN-GDTEX Văn Quan (SN)	TT GDNN-GDTEX Bắc Sơn (SN)	TT GDNN-GDTEX Chi Lăng (SN)	TT GDNN Hữu Lũng (SN)	TT GDNN-GDTEX Cao Lộc (SN)	TT GDNN-GDTEX Văn Lãng (SN)	TT GDNN-GDTEX Tràng Định (SN)	TT GDNN-GDTEX Lộc Bình (SN)	TT GDNN-GDTEX Đình Lập (SN)	Ghi chú				
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó																		
			ĐTPT	SN		ĐTPT	SN				ĐTPT	SN		ĐTPT	SN																	
II	Dự án 6: Truyền thông và giám nghề về thông tin (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	1,785	-	1,785	234	-	234	1,551	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	NSTW	1,733	-	1,733	227	-	227	1,506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Giám nghề về thông tin	1,506	-	1,506	-	-	-	1,506	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giám nghề đa chiều	227	-	227	227	-	227	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Đối ứng NSDP	52	-	52	7	-	7	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Giám nghề về thông tin	45	-	45	-	-	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giám nghề đa chiều	7	-	7	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (sự nghiệp giáo dục)	2,317	-	2,317	-	-	-	-	2,317	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	NSTW	2,250	-	2,250	-	-	-	-	2,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	1,470	-	1,470	-	-	-	-	1,470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	780	-	780	-	-	-	-	780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đối ứng NSDP	67	-	67	-	-	-	-	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	44	-	44	-	-	-	-	44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	23	-	23	-	-	-	-	23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Chi tiết tại biểu IIIc

**BIỂU IIIb**

**DỰ KIẾN DANH MỤC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1, 3 THUỘC DỰ ÁN 4, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số: 1181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án đầu tư	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
			NSTW	NST	
1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>				
<b>A</b>	<b>CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG</b>	<b>24,437</b>	<b>23,725</b>	<b>712</b>	
	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm</b>				
	<i>Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn</i>	<b>23,428</b>	<b>22,746</b>	<b>682</b>	
<b>1</b>	<b>Trường Cao đẳng Nghề Lạng Sơn (01 dự án)</b>	<b>23,428</b>	<b>22,746</b>	<b>682</b>	
-	Dự án ĐTXD Nhà xưởng thực hành, phòng học và trang thiết bị, phương tiện đào tạo	23,428	22,746	682	
	+ Nhà xưởng thực hành, phòng học	20,682	20,000	682	
	+ Mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện đào tạo	2,746	2,746		
	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	<b>1,009</b>	<b>979</b>	<b>30</b>	
<b>1</b>	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>1,009</b>	<b>979</b>	<b>30</b>	
-	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh Lạng Sơn	1,009	979	30	

**BIỂU IIIc: CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP NGUỒN VỐN NSNN THỰC HIỆN DỰ ÁN 7 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2022 CHO CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 1181/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đơn vị	TỔNG KINH PHÍ PHÂN BỐ	Dự án 7					
			NSTW			Đối ứng NST		
			Tổng cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tổng cộng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Các Sở, Ban, ngành tỉnh</b>	<b>2,317</b>	<b>2,250</b>	<b>1,470</b>	<b>780</b>	<b>67.0</b>	<b>43.7</b>	<b>23.3</b>
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2,101	2,040	1,470	570	60.7	43.7	17.0
2	Sở Thông tin và Truyền thông	20.6	20		20	0.6		0.6
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20.6	20		20	0.6		0.6
4	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	20.6	20		20	0.6		0.6
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.3	10		10	0.3		0.3
6	Sở Y tế	10.3	10		10	0.3		0.3
7	Sở Xây dựng	10.3	10		10	0.3		0.3
9	Sở Tư pháp	10.3	10		10	0.3		0.3
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10.3	10		10	0.3		0.3
11	Ban Dân tộc	10.3	10		10	0.3		0.3
12	Thanh tra tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
13	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3

14	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội	10.3	10		10	0.3		0.3
15	Hội Nông dân tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
16	Cục Thống kê tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
17	Bảo hiểm xã hội tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
18	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
19	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	10.3	10		10	0.3		0.3
20	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	10.3	10		10	0.3		0.3



## BIỂU IV

## KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022 TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1181 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng	Vốn NSTW			Đối ứng NSDP (tất cả các nguồn)	Trong đó		Ghi chú
			Tổng giao năm 2022	Trong đó			NST	NSH	
				Năm 2021 chuyển thực hiện 2022	Năm 2022				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>449,740</b>	<b>320,340</b>	<b>200,990</b>	<b>119,350</b>	<b>129,400</b>	<b>92,639</b>	<b>36,761</b>	
<b>A</b>	<b>Vốn đầu tư phát triển</b>	<b>358,080</b>	<b>274,510</b>	<b>200,990</b>	<b>73,520</b>	<b>83,570</b>	<b>58,499</b>	<b>25,071</b>	
<b>I</b>	<b>Phân bổ chi tiết cho cấp huyện</b>	<b>274,510</b>	<b>274,510</b>	<b>200,990</b>	<b>73,520</b>	<b>-</b>			
1	Hữu Lũng	37,838	37,838	21,626	16,212				
2	Chi Lăng	25,989	25,989	19,203	6,786				
3	Cao Lộc	30,160	30,160	21,488	8,672				
4	Lộc Bình	27,786	27,786	25,147	2,639				
5	Đình Lập	18,867	18,867	8,687	10,180				
6	Văn Quan	23,294	23,294	21,032	2,262				
7	Bình Gia	25,957	25,957	23,318	2,639				
8	Bắc Sơn	24,674	24,674	16,002	8,672				
9	Văn Lãng	24,320	24,320	18,288	6,032				
10	Tràng Định	33,122	33,122	24,827	8,295				
11	TP Lạng Sơn	2,503	2,503	1,372	1,131				
<b>II</b>	<b>Chưa phân bổ chi tiết</b>					<b>83,570</b>	<b>58,499</b>	<b>25,071</b>	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
1	Năm 2021 (đối ứng 5%)					10,050	7,035	3,015	
2	Năm 2022-2025 (đối ứng 1:1)					73,520	51,464	22,056	
<b>B</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>91,660</b>	<b>45,830</b>	<b>-</b>	<b>45,830</b>	<b>45,830</b>	<b>34,140</b>	<b>11,690</b>	
<b>I</b>	<b>Phân bổ chi tiết</b>	<b>45,830</b>	<b>45,830</b>	<b>-</b>	<b>45,830</b>				Chi tiết tại biểu IVa
<b>II</b>	<b>Chưa phân bổ chi tiết</b>	<b>45,830</b>				<b>45,830</b>	<b>34,140</b>	<b>11,690</b>	
1	Nội dung thực hiện của các sở, ban, ngành tỉnh (100% NST)	6,845				6,845	6,845		Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết nguồn đối ứng NST
2	Nội dung thực hiện của cấp huyện (NST: 70%, NSH: 30%)	38,985				38,985	27,295	11,690	

**BIỂU IVa. PHÂN BỐ KINH TƯ LIỆNG NGHIỆP NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2022**

*Kèm theo Quyết định số: 1181 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Đơn vị Nội dung	Tổng kế hoạch 2022	H. Bình Gia	H. Lộc Bình	H. Đ. Lập	H. Hữu Lũng	H. Lạng Sơn	H. Văn Lãng	H. Bắc Sơn	H. Chi Lãng	H. Trảng Định	H. Văn Quan	H. Cao Lộc	Số NN& PTNT	Số LD - TB&XH	VPDP XD NTM tỉnh	Số Công Thươn g	Số KH& CN	Cục Thôn g kê	Công an tỉnh	UB MTT Q tỉnh	Bảo Lạng Sơn	Hội LH Phụ nữ	Tinh đoàn Lạng Sơn	Hội Nông dân	Hội Cựu chiến binh	Hội Người cao tuổi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45,830</b>	<b>3,075</b>	<b>3,105</b>	<b>3,260</b>	<b>4,210</b>	<b>2,440</b>	<b>3,150</b>	<b>4,250</b>	<b>4,800</b>	<b>4,100</b>	<b>2,855</b>	<b>3,750</b>	<b>2,330</b>	<b>350</b>	<b>1,375</b>	<b>400</b>	<b>680</b>	<b>300</b>	<b>350</b>	<b>200</b>	<b>90</b>	<b>260</b>	<b>160</b>	<b>150</b>	<b>100</b>	<b>90</b>	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ phát triển sản xuất và các hình thức tổ chức sản xuất</b>	<b>18,950</b>	<b>1,700</b>	<b>1,650</b>	<b>1,800</b>	<b>1,700</b>	<b>900</b>	<b>1,700</b>	<b>1,750</b>	<b>1,900</b>	<b>2,150</b>	<b>1,400</b>	<b>1,800</b>	<b>500</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Mô hình trồng và chăm sóc cây Mắc ca theo tiêu chuẩn VietGap tại các xã Yên Trạch, Gia Cát, Xuất Lễ, huyện Cao Lộc	750											750															
2	Mô hình trồng cây Hối theo tiêu chuẩn VietGap tại các thôn Pò Nghiều, Cồn Toòng, Cồn Pheo, Khuổi Mười, Tam Lung, Nà Pải xã Thụy Hùng, huyện Cao Lộc	350											350															
3	Mô hình trồng, cải tạo, chăm sóc cây Hồng không hạt tại theo tiêu chuẩn VietGap các xã Yên Trạch, Thụy Hùng, Hải Yến, Gia Cát, huyện Cao Lộc	700											700															
4	Mô hình sản xuất Na theo tiêu chuẩn VietGAP tại các xã Chi Lăng, Vạn Linh, Y Tịch, Hòa Bình, huyện Chi Lăng	700								700																		
5	Mô hình sản xuất Hối Hữu cơ tại các xã Gia Lộc, Hòa Bình, Vạn Linh huyện Chi Lăng	700								700																		
6	Mô hình trồng ớt theo tiêu chuẩn VietGAP và cấp mã số vùng trồng bản các xã, xã Nhân Lý, Mai Sao, Quan Sơn	500								500																		

STT	Đơn vị Nội dung	Tổng kế hoạch 2022	H. Bình Gia	H. Lộc Bình	H. Đình Lập	H. Hữu Lũng	TP Lạng Sơn	H. Văn Lãng	H. Bắc Sơn	H. Chi Lăng	H. Tràng Định	H. Văn Quan	H. Cao Lộc	Sở NN&PTNT	Sở LD - TB&XH	VPDP XD NTM tỉnh	Sở Công Thương	Sở KH&CN	Cục Thống kê	Công an tỉnh	UB MTTQ tỉnh	Báo Lạng Sơn	Hội LH Phụ nữ	Tinh đoàn Lạng Sơn	Hội Nông dân	Hội Cựu chiến binh	Hội Người cao tuổi	
7	Mô hình sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGap, tại địa bàn các xã Hòa Lạc, Cai Kinh, Yên Vượng, Yên Thịnh, Đồng Tân, Nhật Tiến, huyện Hữu Lũng	900				900																						
8	Mô hình cải tạo và liên kết sản xuất tiêu thụ giống cây lâm nghiệp tại các xã Minh Sơn, Sơn Hà, Hồ Sơn, huyện Hữu	800				800																						
9	Mô hình liên kết sản xuất khoai tây thương phẩm tại các xã Khánh Xuân, Hữu Khánh, Đồng Bục, Yên Khoái, huyện	500		500																								
10	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất cây Khoai lang theo hướng hữu cơ tại các xã Tú Đoàn, Tú Mịch, Khuất Xá, huyện Lộc Bình	600		600																								
11	Mô hình sản xuất Quế, Hồi theo tiêu chuẩn hữu cơ tại các xã Đề Thám, Hùng Sơn, Tri Phương, Cao Minh, huyện Tràng Định	600								600																		
12	Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ Thạch đen tại các xã Chi Lăng, Tri Phương, Đội Cấn, Quốc Việt, Quốc Khánh, huyện Tràng	800								800																		
13	Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo tại các xã Đại Đồng, Quốc Việt, huyện Tràng Định	400								400																		
14	Mô hình Nhân rộng trồng cây hạt dẻ theo tiêu chuẩn VietGap gắn với truy xuất nguồn gốc trên địa bàn các xã Quảng Lạc, Mai Pha	900					900																					

STT	Đơn vị Nội dung	Tổng kế hoạch 2022	H. Bình Gia	H. Lộc Bình	H. Đình Lập	H. Hữu Lũng	TP Lạng Sơn	H. Văn Lãng	H. Bắc Sơn	H. Chi Lăng	H. Tràng Định	H. Văn Quan	H. Cao Lộc	Sở NN&PTNT	Sở LD - TB&XH	VPDP XD NTM tỉnh	Sở Công Thương	Sở KH&CN	Cục Thống kê	Công an tỉnh	UB MTTQ tỉnh	Báo Lạng Sơn	Hội LH Phụ nữ	Tinh đoàn Lạng Sơn	Hội Nông dân	Hội Cựu chiến binh	Hội Người cao tuổi	
15	Mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ Hồng Vành khuyên tại các xã Tân Mỹ, Hoàng Việt, huyện Văn Lãng	600						600																				
16	Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm Lạc đỏ Bắc Sơn, huyện Bắc Sơn	600							600																			
17	Mô hình trồng và chăm sóc Bưởi theo tiêu chuẩn VietGap trên địa bàn xã Mông Ân, huyện Bình	350	350																									
18	Mô hình sản xuất Hôi theo tiêu chuẩn hữu cơ tại HTX Sản xuất và dịch vụ Nông lâm nghiệp Liên Hợp xã Hoàng Văn Thụ, huyện	350	350																									
19	Nhân rộng mô hình liên kết trồng, chăm sóc và tiêu thụ sản phẩm cây Mác ca, HTX nông lâm nghiệp, xã Tân Văn, huyện Bình Gia	300	300																									
20	Mô hình liên kết sản xuất tiêu thụ dược liệu trên địa bàn xã Trùng Khánh, huyện Văn Lãng	700						700																				
21	Mô hình liên kết sản xuất thuốc lá tại xã Yên	800										800																
22	Hỗ trợ mô hình sản xuất nấm theo tiêu chuẩn VietGap, gắn với truy suất nguồn gốc xã Tràng Phái, huyện Văn Quan	600										600																
23	Mô hình phát triển vùng nguyên liệu, hệ thống sơ chế thuốc lá tại xã Chiêu Vũ, Vũ Lãng, huyện Bắc Sơn	1,150							1,150																			
24	Cải tạo, nâng cao năng suất, chất lượng cây Hôi theo tiêu chuẩn Hữu Cơ trên địa bàn xã Thanh Long, huyện Văn	400						400																				



STT	Đơn vị Nội dung	Tổng kế hoạch 2022	H. Bình Gia	H. Lộc Bình	H. Đình Lập	H. Hữu Lũng	TP Lạng Sơn	H. Văn Lãng	H. Bắc Sơn	H. Chi Lăng	H. Tràng Định	H. Văn Quan	H. Cao Lộc	Sở NN&PTNT	Sở LD - TB&XH	VPDP XD NTM tỉnh	Sở Công Thương	Sở KH&CN	Cục Thống kê	Công an tỉnh	UB MTTQ tỉnh	Báo Lạng Sơn	Hội LH Phụ nữ	Tinh đoàn Lạng Sơn	Hội Nông dân	Hội Cựu chiến binh	Hội Người cao tuổi	
25	Mô hình chứng nhận chất lượng nông nghiệp tốt VietGap cho quả Na tại HTX nông lâm nghiệp xã Kai Kinh, huyện Hữu Lũng	500												500														
26	Nhân rộng mô hình liên kết chăn nuôi tiêu thụ vịt đầu xanh thương phẩm tại các Xã Quốc Khánh, Đội Cấn, Quốc Việt, huyện Tràng Định	350								350																		
27	Nhân rộng mô hình liên kết chăn nuôi bò bán chăn thả tại HTX Tiên Minh, thôn Bản Mực, xã Kiên Mộc, huyện Đình	900			900																							
28	Xây dựng mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ giống gà 6 ngón tại xã Hữu Khánh huyện Lộc	550		550																								
29	Nhân rộng mô hình liên kết chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm trâu bò tại xã Hồng Thái, huyện Bình Gia	350	350																									
30	Nhân rộng mô hình liên kết chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm trâu bò tại HTX Sản xuất và dịch vụ nông lâm nghiệp Thiện Long, xã Thiện Long, huyện Bình Gia	350	350																									
31	Mô hình liên kết sản xuất trồng trọt, chăn nuôi tổng hợp khép kín tại xã Thái Bình, Đình	900			900																							
<b>II</b>	<b>Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP</b>	<b>2,650</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	<b>1,000</b>														
<b>III</b>	<b>Phát triển và nhân rộng các mô hình du lịch nông nghiệp, nông</b>	<b>800</b>				<b>400</b>			<b>400</b>																			
<b>IV</b>	<b>Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn</b>	<b>3,970</b>	<b>240</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>480</b>	<b>240</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>320</b>	<b>100</b>	<b>350</b>													
1	Đào tạo nghề	3,620	240	320	320	480	240	320	320	320	320	320	320	100														
2	Biên soạn giáo trình, tuyên truyền, kiểm tra	350													350													

STT	Đơn vị Nội dung	Tổng kế hoạch 2022	H. Bình Gia	H. Lộc Bình	H. Đình Lập	H. Hữu Lũng	TP Lạng Sơn	H. Văn Lãng	H. Bắc Sơn	H. Chi Lãng	H. Tráng Định	H. Văn Quan	H. Cao Lộc	Sở NN& PTNT	Sở LD - TB&XH	VPDP XD NTM tỉnh	Sở Công Thươn g	Sở KH& CN	Cục Thôn g kê	Công an tỉnh	UB MTT Q tỉnh	Báo Lạng Sơn	Hội LH Phụ nữ	Tỉnh đoàn Lạng Sơn	Hội Nông dân	Hội Cựu chiến binh	Hội Người cao tuổi		
V	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường	600	60	60	60	60		60	60	60	60	60	60																
VI	Phát triển mô hình khởi nghiệp; XD môi trường nông thôn	300																					150			150			
VII	Thiết lập Đài truyền thanh; trang thông tin điện tử và lắp đặt điểm Wifi..	4,000	400	400	400	400		400	400	400	400	400	400																
VIII	Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, kiểu	3,500				500	500		500	1,000	500		500																
IX	Xây dựng mô hình nông thôn mới thông	300								300																			
X	Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu	4,400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400	400																
XI	Mô hình an ninh trật tự nông thôn	350																		350									
XII	Dự án khoa học xây dựng nông thôn mới	680																680											
	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật phục tráng và chọn giống Sở phù hợp tại Lạng Sơn	280																280											
	Nghiên cứu biện pháp kỹ thuật nâng cao năng suất, chất lượng Hồng không hạt tại Lạng Sơn	400																400											
XIII	Hỗ trợ điểm trung bày, bán sản phẩm OCOP	400															400												
XIV	Hỗ trợ thực hiện Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả	450					150		150	150																			
XV	Nâng cao năng lực; giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; truyền thông	4,480	125	125	130	120	100	120	120	120	120	125	120	730	-	1,375	-	-	300	-	200	90	110	160	-	100	90		
1	Đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, tham quan học	2,960	60	60	60	60	40	60	60	60	60	60	60	70		1,200	-	-	300		200	90	110	160		100	90		
2	Quản lý, giám sát Chương trình	705	45	45	50	40	45	40	40	40	40	45	40	60		175													
	Giám sát, đánh giá vệ sinh an toàn thực phẩm	215	20	20	20	20	15	20	20	20	20	20	20																
3	Giám sát, đánh giá chất lượng nước	600												600															